TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2022
V/v: Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Tím

Ông Lương Hữu Thanh

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Kim Thị Mỹ Dung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh *tham gia phiên tòa*: không có.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/7/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị P, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ hiện nay: ấp O, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Địa chỉ: khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Người đại

diện theo pháp luật: Bà Cao Thị Ngọc H – Giám đốc phòng giao dịch, vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ông Cao Văn T trình bày: vào năm 1987 (không nhớ rõ tháng, chỉ nhớ là cưới nhau sau tháng 01 năm 1987), do quen biết và qua thời gian tìm hiểu nên ông và Bà Võ Thị P có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau được gia đình đôi bên tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng về sống bên cha mẹ ruột của ông tại Ấp X, xã N, huyện T thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, luôn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng thường cự cãi nhau do vấn đề tài chính trong gia đình, dần dần mâu thuẫn gây gắt, vì muốn giữ hạnh phúc gia đình nên ông cố gắn nhường nhịn để có cuộc sống êm ấm, nhưng không có kết quả, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay, từ lúc ly thân không bên nào tạo điều kiện hàn gắn, nhận thấy tình cảm không còn nên Ông Cao Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông với Bà Võ Thị P là vợ chồng. Về con chung: tên Cao Thị M, sinh năm 1989; Cao Thị T, sinh năm 1989 và Cao Thanh P, sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh, ông thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả 50% nợ gốc và nợ lãi phát sinh.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Võ Thị P trình bày: về thời gian sống chung, thời gian sống ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung bà thống nhất với phần trình bày của ông T. Về hôn nhân bà P thống nhất theo yêu cầu của ông T là không công nhận bà và ông T là vợ chồng vì nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Về con chung tên Cao Thị M, sinh năm 1989; Cao Thị T, sinh năm 1989 và Cao Thanh P, sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh, bà thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả 50% nợ gốc và nợ lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T do Bà Cao Thị Ngọc H là người đại diện theo pháp luật có yêu cầu độc lập trình bày: Vào ngày 10/4/2017, vợ chồng Bà Võ Thị P, Ông Cao Văn T có vay vốn Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền gốc

27.000.000 đồng, lãi suất 8,25%/năm, thời hạn vay 60 tháng, kì trả nợ 12 tháng/lần, số tiền lãi phát sinh đến ngày 11/8/2022 là 4.495.000 đồng. Nay đến kỳ hạn trả nợ thì vợ chồng ông T, bà P đi đến ly hôn với nhau, do đó để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu bà P cùng với ông T có trách nhiệm mỗi người trả 50% số tiền nợ gốc và 50% số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Nguyên đơn Ông Cao Văn T, bị đơn Bà Võ Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T do Bà Cao Thị Ngọc H làm đại diện theo pháp luật vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Cao Văn T và Bà Võ Thị P đều thống nhất xác lập quan hệ vợ chồng tự nguyện nhưng sau tháng 01/1987 (tức là sau ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực). Như vậy, giữa ông T với bà P có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng đến nay giữa ông T với bà P không có đăng ký kết hôn. Tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*". Quá trình giải quyết ông T và bà P thuận tình ly hôn, nhưng do ông T với bà P sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về con chung: tên Cao Thị M, sinh năm 1989; Cao Thị T, sinh năm 1989 và Cao Thanh P, sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh đến ngày 11/8/2022 là 4.495.000 đồng, tổng cộng là 31.495.000 đồng, ông T, bà P thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả 50% số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng.

[6] Về án phí: Căn cứ điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

1. Không công nhận Ông Cao Văn T với Bà Võ Thị P là vợ chồng.

2. Về con chung: tên Cao Thị M, sinh năm 1989; Cao Thị T, sinh năm 1989 và Cao Thanh P, sinh năm 1992 đã thành niên và có gia đình riêng, ông, bà không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về nợ chung: chấp nhận yêu cầu độc lập của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T yêu cầu ông T và bà P thanh toán số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh đến ngày 11/8/2022 là 4.495.000 đồng, tổng cộng là 31.495.000 đồng.

Buộc Ông Cao Văn T có trách nhiệm trả 50% nợ gốc là 13.500.000 đồng và nợ lãi phát sinh đến ngày 11/8/2022 là 2.247.500 đồng.

Buộc Bà Võ Thị P có trách nhiệm trả 50% nợ gốc là 13.500.000 đồng và nợ lãi phát sinh đến ngày 11/8/2022 là 2.247.500 đồng.

Kể từ ngày 12/8/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

5. Về án phí:

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Ông Cao Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009626 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Cao Văn T phải chịu 787.375 đồng.

+ Bà Võ Thị P phải chịu 787.375 đồng.

+ Phòng giao Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trà Cú không phải chịu án phí.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND xã N, huyện T-TV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Phúc